



bù tíng
不停

verb · incessant

Example Sentences

xiǎo gǒu wāng wāng jiào gè bù tíng
小狗汪汪叫个不停。

The puppy keeps barking woof woof

gǎn mào shí bí tì liú gè bù tíng
感冒时鼻涕流个不停。

When having a cold, nasal mucus keeps running

tā gǎn dòng dé bù tíng tǎng yǎn lèi
她感动得不停淌眼泪。

She was so moved that she kept shedding tears.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不															
停	停	停	停	停	停	停	停	停	停	停	停									
停	停	停																		